

Số: 373 /BC-UBND

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tiếp thu Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Báo cáo số 203/BC-BDT ngày 04/11/2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Thẩm tra dự thảo nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, UBND tỉnh chỉ đạo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên cơ sở báo cáo của Ban Dân tộc tại Văn bản số 1140/BDT-NV ngày 05/11/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu toàn bộ ý kiến thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

I. Về điều chỉnh dự thảo Nghị quyết

1. Bổ sung Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh vào tên Nghị quyết, nội dung Điều 1 và Điều 2:

a) Tên Nghị quyết điều chỉnh như sau:

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

b) Tên Điều 1 điều chỉnh như sau:

“Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (viết tắt là Chương trình) đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm

2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa với những nội dung như sau:”.

c) Tên Điều 2 điều chỉnh như sau:

“**Điều 2.** Các nội dung khác của Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực.”.

2. Về chỉnh sửa căn cứ ban hành Nghị quyết:

- Thực hiện bổ sung Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Đã bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành (Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022, số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023, số 04/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024).

3. Điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết như sau:

Bổ sung tiêu đề các Dự án điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Dự án 1 (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt);

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 1 - Dự án 4 (Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn đặc biệt khó khăn);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 1 - Dự án 5 (Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 2 - Dự án 10 (Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

(Kèm theo các Phụ lục: I, I.1, I.2; II, II.1, II.2, II.3).

4. Điều chỉnh Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết như sau:

“Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh: **470.311 triệu đồng** (Bốn trăm bảy mươi tỷ ba trăm mười một triệu đồng), tăng **13.217 triệu đồng** so với Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh; trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 340.785 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 129.526 triệu đồng (tăng 13.217 triệu đồng).

(Kèm theo Phụ lục III)”.

5. Đã thực hiện điều chỉnh các phụ lục kèm theo nghị quyết phù hợp với nội dung đề nghị điều chỉnh.

II. Về ý kiến khác của Ban Dân tộc HĐND tỉnh

1. Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Cam Thịnh Tây và xã Cam Phước Đông của thành phố Cam Ranh bổ sung hạng mục lắp đặt tuyến ống rãnh vào nhà và cụm đồng hồ cho đồng bào DTTS của thôn Suối Rua (xã Cam Thịnh Tây) và Xóm mới, Xóm Suối Hai, Xóm Bà Hùng thôn Giải Phóng (xã Cam Phước Đông); đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành có liên quan và địa phương khẩn trương xây dựng giá nước cùng các chính sách hỗ trợ theo Kết luận của lãnh đạo UBND tỉnh tại Thông báo số 149/TB-UBND ngày 11/4/2024.

Nội dung này, UBND tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 9346/UBND-KT ngày 21/8/2024, trong đó yêu cầu: “...UBND thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng của 02 công trình nước sinh hoạt sau đầu tư, khẩn trương xây dựng đơn giá nước đối với 02 công trình nước sinh hoạt tại xã Cam Thịnh Tây và xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm cơ sở quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch sau đầu tư”.

2. Đối với các dự án đề xuất, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các địa phương chịu trách nhiệm về sự phù hợp quy hoạch của các dự án, đảm bảo không trùng lặp với các đề án, dự án đã được đầu tư theo Chương trình mục tiêu quốc gia khác trên địa bàn và cam kết bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách cấp huyện để thực hiện.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của UBND tỉnh, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh đã điều chỉnh).

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, TLe, HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Văn Thiệu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP.....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 12028/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số 203/BC-BDT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -

2030 (viết tắt là Chương trình) đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2023, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh danh mục đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Dự án 1 (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt);

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 1 - Dự án 4 (Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn đặc biệt khó khăn);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 1 - Dự án 5 (Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch);

- Điều chỉnh danh mục đầu tư tại Tiểu dự án 2 - Dự án 10 (Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

(Kèm theo Phụ lục I, I.1, I.2; II, II.1, II.2, II.3).

2. Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh: 470.311 triệu đồng (*Bốn trăm bảy mươi tỷ ba trăm mười một triệu đồng*); tăng 13.217 triệu đồng so với Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 340.785 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 129.526 triệu đồng (*tăng 13.217 triệu đồng*).

(Kèm theo Phụ lục III).

Điều 2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họpthông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh,
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan;
- Đảng ủy Khối doanh nghiệp;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP Ủy ban nhân dân tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TN, Tm.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	TỔNG CỘNG		111.096	56.160	54.936	54.104	832		-16.430	-8.640	-525	-7.040	-225		94.666	47.520	1.419	45.120	607			
I	Hỗ trợ đất ở	36	1.656	1.440	216	152	64	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	11	506	440	47		19			
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63		-27	2	92	80	9		3			
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8		-4	1	46	40	5		1			
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17		-7									
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38		-16									
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2			
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5							3	138	120	13		5			
	Xã Suối Tiên	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2			
	Xã Diên Tân	2	92	80	12	9	3							2	92	80	9		3			
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11			
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9			
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2			
II	Hỗ trợ nhà ở	1.368	109.440	54.720	54.720	53.952	768	-191	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180	1.177	94.160	47.080	1.372	45.120	588			

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
1	Huyện Khánh Vĩnh	389	31120	15560	15560	15560		-97	-7760	-3880		-3880		292	23360	11680		11680				
	Xã Sơn Thái	6	480	240	240	240								6	480	240		240				
	Xã Cầu Bà	20	1.600	800	800	800		-7	-560	-280		-280		13	1.040	520		520				
	Xã Khánh Hiệp	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-15	-1.200	-600		-600		63	5.040	2.520		2.520				
	Xã Khánh Trung	52	4.160	2.080	2.080	2.080		-10	-800	-400		-400		42	3.360	1.680		1.680				
	Xã Khánh Bình	79	6.320	3.160	3.160	3.160		-19	-1.520	-760		-760		60	4.800	2.400		2.400				
	Xã Khánh Phú	57	4.560	2.280	2.280	2.280		-2	-160	-80		-80		55	4.400	2.200		2.200				
	Xã Khánh Đông	24	1.920	960	960	960		-11	-880	-440		-440		13	1.040	520		520				
	Xã Liên Sang	33	2.640	1.320	1.320	1.320		-10	-800	-400		-400		23	1.840	920		920				
	Xã Khánh Thành	40	3.200	1.600	1.600	1.600		-23	-1.840	-920		-920		17	1.360	680		680				
2	Huyện Khánh Sơn	915	73200	36600	36600	36600		-79	-6320	-3160		-3160		836	66880	33440		33440				
	Xã Thành Sơn	232	18.560	9.280	9.280	9.280		-12	-960	-480		-480		220	17.600	8.800		8.800				
	Xã Sơn Lâm	176	14.080	7.040	7.040	7.040		-19	-1.520	-760		-760		157	12.560	6.280		6.280				
	Xã Sơn Bình	97	7.760	3.880	3.880	3.880		-9	-720	-360		-360		88	7.040	3.520		3.520				
	Xã Sơn Hiệp	34	2.720	1.360	1.360	1.360								34	2.720	1.360		1.360				
	Xã Sơn Trung	105	8.400	4.200	4.200	4.200		-24	-1.920	-960		-960		81	6.480	3.240		3.240				
	Xã Ba Cùm Bắc	84	6.720	3.360	3.360	3.360		-9	-720	-360		-360		75	6.000	3.000		3.000				
	Xã Ba Cùm Nam	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-1	-80	-40		-40		77	6.160	3.080		3.080				
	Thị trấn Tô Hạp	109	8.720	4.360	4.360	4.360		-5	-400	-200		-200		104	8.320	4.160		4.160				
3	Huyện Cam Lâm	12	960	480	480	336	144	-1	-80	-40	-28		-12	11	880	440	308		132			
	Xã Sơn Tân	4	320	160	160	112	48	5	400	200	140		60	9	720	360	252		108			
	Xã Suối Cát	8	640	320	320	224	96	-6	-480	-240	-168		-72	2	160	80	56		24			
4	Huyện Diên Khánh	3	240	120	120	84	36						3	240	120	84			36			
	Xã Suối Tiên	1	80	40	40	28	12							1	80	40	28		12			

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	Xã Diên Tân	2	160	80	80	56	24							2	160	80	56		24			
5	Thị xã Ninh Hòa	17	1360	680	680	476	204	-14	-1120	-560	-392		-168	3	240	120	84		36			
	Xã Ninh Tây	17	1.360	680	680	476	204	-15	-1.200	-600	-420		-180	2	160	80	56		24			
	Xã Ninh Tân							1	80	40	28		12	1	80	40	28		12			
6	Thành phố Cam Ranh	32	2560	1280	1280	896	384							32	2560	1280	896		384			
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196		84			
	Xã Cam Phước Đông	25	2.000	1.000	1.000	700	300							25	2.000	1.000	700		300			

Phụ lục I.1

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện												
	TỔNG CỘNG		13.978,0	7.040,0	6.938,0	6.477,0	461,0		-240,0	-120,0	-84,0		-36,0		13.738,0	6.920,0	993,0	5.400,0	425,0
I	Hỗ trợ đất ở	3	138,0	120,0	18,0	13,0	5,0							3	138,0	120,0	13,0		5,0
2	Huyện Diên Khánh	3	138,0	120,0	18,0	13,0	5,0							3	138,0	120,0	13,0		5,0
	Xã Suối Tiên	1	46,0	40,0	6,0	4,0	2,0							1	46,0	40,0	4,0		2,0
	Xã Diên Tân	2	92,0	80,0	12,0	9,0	3,0							2	92,0	80,0	9,0		3,0
II	Hỗ trợ nhà ở	173	13.840,0	6.920,0	6.920,0	6.464,0	456,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		-36,0	170	13.600,0	6.800,0	980,0	5.400,0	420,0
1	Huyện Khánh Vĩnh	85	6.800,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0								85	6.800,0	3.400,0		3.400,0	
	Xã Cầu Bà	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	
	Xã Khánh Hiệp	6	480,0	240,0	240,0	240,0								6	480,0	240,0		240,0	
	Xã Khánh Trung	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Khánh Bình	27	2.160,0	1.080,0	1.080,0	1.080,0								27	2.160,0	1.080,0		1.080,0	
	Xã Khánh Phú	15	1.200,0	600,0	600,0	600,0								15	1.200,0	600,0		600,0	
	Xã Khánh Đông	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Liên Sang	4	320,0	160,0	160,0	160,0								4	320,0	160,0		160,0	
2	Huyện Khánh Sơn	50	4.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0								50	4.000,0	2.000,0		2.000,0	
	Xã Thành Sơn	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Sơn Lâm	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Sơn Bình	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023					Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh						
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	
						Ngân sách tỉnh													Ngân sách huyện
	Xã Sơn Hiệp	1	80,0	40,0	40,0	40,0							1	80,0	40,0		40,0		
	Xã Sơn Trung	11	880,0	440,0	440,0	440,0							11	880,0	440,0		440,0		
	Xã Ba Cùm Bắc	5	400,0	200,0	200,0	200,0							5	400,0	200,0		200,0		
3	Huyện Cam Lâm	12	960,0	480,0	480,0	336,0	144,0	-1	-80,0	-40,0	-28,0		-12,0	11	880,0	440,0	308,0	132,0	
	Xã Sơn Tân	4	320,0	160,0	160,0	112,0	48,0	5	400,0	200,0	140,0		60,0	9	720,0	360,0	252,0	108,0	
	Xã Suối Cát	8	640,0	320,0	320,0	224,0	96,0	-6	-480,0	-240,0	-168,0		-72,0	2	160,0	80,0	56,0	24,0	
4	Huyện Diên Khánh	3	240,0	120,0	120,0	84,0	36,0						3	240,0	120,0	84,0	36,0		
	Xã Suối Tiên	1	120,0	80,0	40,0	28,0	12,0						1	80,0	40,0	28,0	12,0		
	Xã Diên Tân	2	240,0	160,0	80,0	56,0	24,0						2	160,0	80,0	56,0	24,0		
5	Thị xã Ninh Hòa	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-2	-160,0	-80,0	-56,0		-24,0	3	240,0	120,0	84,0	36,0	
	Xã Ninh Tây	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		-36,0	2	160,0	80,0	56,0	24,0	
	Xã Ninh Tân							1	80,0	40,0	28,0		12,0	1	80,0	40,0	28,0	12,0	
6	Thành phố Cam Ranh	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0						18	1.440,0	720,0	504,0	216,0		
	Xã Cam Phước Đông	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0						18	1.440,0	720,0	504,0	216,0		

Phụ lục I.2

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2024
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh				Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh
	TỔNG CỘNG		97.118	49.120	47.998	47.627	371		-16.190	-8.520	-3.745	-7.376	-189		80.928	40.600	426	39.720	182
I	Hỗ trợ đất ở	33	1.518	1.320	198	139	59	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	8	368	320	34		14
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63		-27	2	92	80	9		3
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8		-4	1	46	40	5		1
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17		-7						
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38		-16						
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2
II	Hỗ trợ nhà ở	1.195	95.600	47.800	47.800	47.488	312	-188	-15.040	-7.520	-3.640	-7.376	-144	1.007	80.560	40.280	392	39.720	168
1	Huyện Khánh Vĩnh	304	24.320	12.160	12.160	12.160		-97	-7.760	-3.880		-3.880		207	16.560	8.280		8.280	
	Xã Sơn Thái	6	480	240	240	240								6	480	240		240	

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023					Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh						
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	
						Ngân sách tỉnh													Ngân sách huyện
	Xã Cầu Bà	13	1.040	520	520	520		-7	-560	-280		-280	6	480	240		240		
	Xã Khánh Hiệp	72	5.760	2.880	2.880	2.880		-15	-1.200	-600		-600	57	4.560	2.280		2.280		
	Xã Khánh Trung	38	3.040	1.520	1.520	1.520		-10	-800	-400		-400	28	2.240	1.120		1.120		
	Xã Khánh Bình	52	4.160	2.080	2.080	2.080		-19	-1.520	-760		-760	33	2.640	1.320		1.320		
	Xã Khánh Phú	42	3.360	1.680	1.680	1.680		-2	-160	-80		-80	40	3.200	1.600		1.600		
	Xã Khánh Đông	12	960	480	480	480		-11	-880	-440		-440	1	80	40		40		
	Xã Liên Sang	29	2.320	1.160	1.160	1.160		-10	-800	-400		-400	19	1.520	760		760		
	Xã Khánh Thành	40	3.200	1.600	1.600	1.600		-23	-1.840	-920		-920	17	1.360	680		680		
2	Huyện Khánh Sơn	865	69.200	34.600	34.600	34.600		-79	-6.320	-3.160	-3.160	-3.160	786	62.880	31.440		31.440		
	Xã Thành Sơn	218	17.440	8.720	8.720	8.720		-12	-960	-480	-480	-480	206	16.480	8.240		8.240		
	Xã Sơn Lâm	164	13.120	6.560	6.560	6.560		-19	-1.520	-760	-760	-760	145	11.600	5.800		5.800		
	Xã Sơn Bình	90	7.200	3.600	3.600	3.600		-9	-720	-360	-360	-360	81	6.480	3.240		3.240		
	Xã Sơn Hiệp	33	2.640	1.320	1.320	1.320							33	2.640	1.320		1.320		
	Xã Sơn Trung	94	7.520	3.760	3.760	3.760		-24	-1.920	-960	-960	-960	70	5.600	2.800		2.800		
	Xã Ba Cùm Bắc	79	6.320	3.160	3.160	3.160		-9	-720	-360	-360	-360	70	5.600	2.800		2.800		
	Xã Ba Cùm Nam	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-1	-80	-40	-40	-40	77	6.160	3.080		3.080		
	Thị trấn Tô Hạp	109	8.720	4.360	4.360	4.360		-5	-400	-200	-200	-200	104	8.320	4.160		4.160		
5	Thị xã Ninh Hòa	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144						
	Xã Ninh Tây	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144						
6	Thành phố Cam Ranh	14	1.120	560	560	392	168							14	1.120	560	392	168	
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196	84	
	Xã Cam Phước Đông	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196	84	

Phụ lục II

**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
	TỔNG SỐ		457.094	340.785	116.309	96.366	19.943	13.217		7.706		5.511		470.311	340.785	129.526	51.912	52.160	25.454	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
	Phân bổ cho các địa phương		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
1	Hỗ trợ đất ở		1.656	1.440	216	152	64	-1.150	-1.000	-105		-45		506	440	66	47		19	
	- Huyện Khánh Vĩnh		782	680	102	72	30	-690	-600	-63		-27	2024	92	80	12	9		3	(1)
	- Huyện Khánh Sơn							276	240	25		11	2024	276	240	36	25		11	(2)
	- Huyện Diên Khánh		138	120	18	13	5						2023-2024	138	120	18	13		5	
	- Thị xã Ninh Hòa		506	440	66	46	20	-506	-440	-46		-20								
	- Thành phố Cam Ranh		230	200	30	21	9	-230	-200	-21		-9								
2	Hỗ trợ nhà ở		109.440	54.720	54.720	53.952	768	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180		94.160	47.080	47.080	1.372	45.120	588	
	- Huyện Khánh Vĩnh		31.120	15.560	15.560	15.560		-7.760	-3.880		-3.880		2023-2024	23.360	11.680	11.680		11.680		(1)
	- Huyện Khánh Sơn		73.200	36.600	36.600	36.600		-6.320	-3.160		-3.160		2023-2024	66.880	33.440	33.440		33.440		(2)
	- Huyện Cam Lâm		960	480	480	336	144	-80	-40	-28		-12	2023-2024	880	440	440	308		132	(3)
	- Huyện Diên Khánh		240	120	120	84	36						2023-2024	240	120	120	84		36	
	- Thị xã Ninh Hòa		1.360	680	680	476	204	-1.120	-560	-392		-168	2023-2024	240	120	120	84		36	(4)
	- Thành phố Cam Ranh		2.560	1.280	1.280	896	384						2023-2024	2.560	1.280	1.280	896		384	
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung		41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	1.534		1.073		461		43.463	23.054	20.409	14.286		6.123	
a	Huyện Khánh Vĩnh		24.619	12.115	12.504	8.753	3.751							24.619	12.115	12.504	8.753		3.751	
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	3.619	3.115	504	353	151						2022-2023	3.619	3.115	504	353		151	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400						2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600		2.400	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2025	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
b	Huyện Khánh Sơn		2.322	2.019	303	212	91							2.322	2.019	303	212		91	
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư	Xã Sơn Bình	2.322	2.019	303	212	91						2022	2.322	2.019	303	212		91	
c	Huyện Cam Lâm		5.000	3.000	2.000	1.400	600							5.000	3.000	2.000	1.400		600	
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2024	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
d	Thành phố Cam Ranh		9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	1.534		1.073	461			11.522	5.920	5.602	3.921		1.681	
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Thịnh Tây	4.988	2.920	2.068	1.448	620	122		85		37	2024-2025	5.110	2.920	2.190	1.533		657	
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Phước Đông	5.000	3.000	2.000	1.400	600	1.412		988		424	2024-2025	6.412	3.000	3.412	2.388		1.024	(5)
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015	66.555	43.385	9.906	7.040	6.224		273.192	219.014	54.178	29.899	7.040	17.239	
1	Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện		18.121	15.758	2.363	2.363								18.121	15.758	2.363	2.363			
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	3.775	3.283	492	492							2024-2025	3.775	3.283	492	492			
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 xã khu vực III	14.346	12.475	1.871	1.871							2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871			
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn ĐBKK		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817	70.695	46.985	10.284	7.040	6.386		254.151	202.456	51.695	27.452	7.040	17.203	
a	Huyện Khánh Vĩnh		93.427	81.272	12.155	8.410	3.745	34.440	15.496	10.107	3.880	4.957		127.867	96.768	31.099	18.517	3.880	8.702	
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	998	998									2022	998	998					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh					Ghi chú	
			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Văn đến rẫy ông Đinh Xuân Hương, thôn Bồ Lang	Xã Sơn Thái	998	998								2022	998	998					
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành	971	971								2022	971	971					
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hương	Xã Khánh Trung	1.049	1.049								2022	1.049	1.049					
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà	993	993								2022	993	993					
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà	991	991								2022	991	991					
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọp, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.999	1.999								2022	1.999	1.999					
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng	1.099	1.099								2022	1.099	1.099					
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	997	997								2022	997	997					
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.998	1.998								2022	1.998	1.998					
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cánh (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	999	999								2022	999	999					
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	995	995								2022	995	995					
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú	999	999								2022	999	999					
14	Đường vào khu sản xuất Bến Khế từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.197	1.197								2022	1.197	1.197					
15	Đường vào khu sản xuất Bến Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.199	1.199								2022	1.199	1.199					
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	819	819								2022	819	819					
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	1.119	630	489	343	146					2022	1.119	630	489	343		146	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:			NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh										NS huyện	NS tỉnh		Vốn NQ 17	NS huyện
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lồ từ hộ ông Mươi đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái	970		970	700	270					2022	970		970	700		270		
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	942		942	700	242					2022	942		942	700		242		
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái	998		998	462	536					2022	998		998	462		536		
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang	1.198	1.198								2022	1.198	1.198						
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly	1.999	1.999								2022	1.999	1.999						
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miền, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.157	1.157								2023	1.157	1.157						
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.143	1.143								2023	1.143	1.143						
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	985	985								2023	985	985						
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng	986	986								2023	986	986						
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	984	984								2023	984	984						
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	996	996								2023	996	996						
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng	Xã Sơn Thái	999	999								2023	999	999						
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành	989	989								2023	989	989						
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)	Xã Khánh Hiệp	989	989								2023	989	989						
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Niên	Xã Khánh Phú	983	983								2023	983	983						
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cãi	Xã Khánh Bình	1.166	1.166								2023	1.166	1.166						
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khế từ Nghĩa trang Bến Khế đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình	1.150	1.150								2023	1.150	1.150						
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình	965	965								2023	965	965						

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17	NS huyện
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	590	590								2023	590	590						
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.515	1.515								2023	1.515	1.515						
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.467	1.467								2023	1.467	1.467						
39	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tý đến H8 (H16))	Xã Khánh Hiệp	850	850								2023	850	850						
40	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mả Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Xã Sơn Thái	1.100	1.100								2023	1.100	1.100						
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200		1.200		1.200					2023	1.200		1.200					1.200
42	Đường từ đất Cao Văn Đượng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	600		600	600						2023	600		600	600				
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	700		700	700						2023	700		700	700				
44	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
45	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học	Xã Khánh Thành	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
46	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bồ Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.900	1.653	247	173	74					2024	1.900	1.653	247	173				74
47	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	1.200	1.044	156	109	47					2024	1.200	1.044	156	109				47
48	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngóe, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	1.651	349	288	61	-1.651	1.712		-61	2024-2025	2.000		2.000	2.000				
49	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2.000	1.740	260	182	78	-1.740	-182		1.922	2024-2025	2.000		2.000					2.000
50	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	-109		1.153	2024-2025	1.200		1.200					1.200

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
51	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	130		-870	870			2024-2025	1.000		1.000	1.000				
52	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	91	39	-870	909		-39	2024-2025	1.000		1.000	1.000				
53	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	1.000	870	130	91	39	-870	909		-39	2024-2025	1.000		1.000	1.000				
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	826	124	124		-826	826			2024-2025	950		950	950				(6)
55	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiệu). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	826	124	124		-826	826			2024-2025	950		950	950				
56	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	1.091		-47	2024-2025	1.200		1.200	1.200				
57	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	3.000	2.610	390	243	147	-2.610	977	1.780	-147	2024-2025	3.000		3.000	1.220	1.780			
58	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	1.200	1.044	156	156		-1.044	1.044			2024-2025	1.200		1.200	1.200				
59	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	1.091		-47	2024-2025	1.200		1.200	1.200				(6)
60	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2.200	1.914	286	200	86	-1.914	-200		2.114	2024-2025	2.200		2.200				2.200	
61	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiện đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2.100	1.827	273	191	82	-1.827	-191	2.100	-82	2024-2025	2.100		2.100		2.100			
	Bê tông hoá đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	1.000	870	130	91	39													
	Bê tông hoá đường từ đất ông Cao A Nhệ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	1.600	1.392	208	146	62													(1)
62	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú										2025	2.600	2.262	338	237			101	
	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2.000	1.651	349	289	60													
63	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu dân cư thôn A Xay	Xã Khánh Nam										2025	1.500	1.238	262	217			45	(1)

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				TMBT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Tổng số				Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện									NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện	
64	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến đất ông Giỏi	Xã Khánh Nam									2025	500	413	87	72		15		
65	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)	Xã Cầu Bà	4.000	3.480	520	458	62				2025	4.000	3.480	520	458		62		
66	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương	Xã Khánh Trung	1.000	870	130	130					2025	1.000	870	130	130				
67	Đường từ đất ông Cao Xuân Dừa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.500	1.305	195	136	59				2025	1.500	1.305	195	136		59		
68	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.044	156	109	47				2025	1.200	1.044	156	109		47		
69	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47				2025	1.200	1.044	156	109		47		
70	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình	1.000	870	130	130					2025	1.000	870	130	130				
71	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung	950	826	124	124					2025	950	826	124	124				
72	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng	950	826	124	124					2025	950	826	124	124				
73	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	1.200	1.044	156	109	47				2025	1.200	1.044	156	109		47		
74	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.200	1.044	156	109	47				2025	1.200	1.044	156	109		47		
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	1.286	1.073	213	126	87				2025	1.286	1.073	213	126		87		
76	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành						1.300	1.300			2025	1.300	1.300					
77	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang						2.500	2.500			2025	2.500	2.500					
78	Nối tiếp tuyến đường A Quán Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng						1.100	1.100			2025	1.100	1.100					
79	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Dây đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái						3.000	3.000			2025	3.000	3.000					(7)

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện		
80	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung					1.260	1.260				2025	1.260	1.260							
81	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình					1.800	1.800				2025	1.800	1.800							
82	Đường cuối làng Suối Ốc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Suối Thơm, xã Khánh Đông					1.200	1.200				2025	1.200	1.200							
83	Đầu tư nâng cấp tuyến 8: Đường nội đồng thôn Đá Bàn	Xã Cầu Bà					3.200	3.200				2025	3.200	3.200							
84	Tuyến C11 từ điểm giữa C7 (đất Cao Thị Mạ Tính) đến điểm giữa C4	Xã Khánh Hiệp					3.000	3.000				2025	3.000	3.000							
85	Bê tông hoá đường từ nhà ông Cao Vũ đến nhà ông Cao Đẳng thôn Giang Mương	Xã Khánh Phú					1.100	1.100				2025	1.100	1.100							(7)
86	Đường rẫy ông Bùi Văn Hương đến rẫy ông Cao Định	Tổ 5, TT. Khánh Vĩnh					1.000	1.000				2025	1.000	1.000							
87	Đường từ nghĩa trang vào khu sản xuất Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung					3.000	3.000				2025	3.000	3.000							
88	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy bà Lưu Thị Liên đến rẫy ông Lê Quang Thái (Bến Khế)	Xã Khánh Bình					1.900	1.900				2025	1.900	1.900							
89	Đường từ nhà ông Lê Đình Thành đi khu sản xuất Tổ 5	Tổ 5, TT. Khánh Vĩnh					2.080	2.080				2025	2.080	2.080							(8)
90	Đường từ cầu treo Ngâm 4 đến khu dân cư Giồng Cạo	Xã Khánh Thành					3.000	2.466	534			2025	3.000	2.466	534	534					(8)
91	Đường từ đất ông Cao Sơn xã Khánh Phú đi tiếp giáp xã Sông Cầu	Xã Khánh Phú					4.000	3.770			230	2025	4.000	3.770	230					230	
b	Huyện Khánh Sơn		67.450	54.788	12.662	6.752	5.910	28.277	24.589	-578	3.160	1.106		95.727	79.377	16.350	6.174	3.160	7.016		
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	996	996								2022	996	996							
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	998	998								2022	998	998							
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài)	Xã Sơn Lâm	999	999								2022	999	999							
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Định)	Xã Sơn Lâm	999	999								2022	999	999							
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên	Xã Sơn Bình	994	994								2022	994	994							

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
38	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chây	Xã Sơn Trung										2025	1.000	436	564	564				
39	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.600	1.129	471	337	134		337	-337			2025	1.600	1.466	134				134
40	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2.400	2.087	313	129	184		129	-129			2025	2.400	2.216	184				184
41	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78				78
42	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78				78
43	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78				78
44	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	1.000	852	148	91	57		91	-91			2025	1.000	943	57				57
45	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn						1.070	1.070				2025	1.070	1.070					
46	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hạng	Xã Ba Cùm Nam						1.155	1.155				2025	1.155	1.155					(11)
47	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn						1.068	186		882		2025	1.068	186	882				882
48	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						1.000	1.000				2025	1.000	1.000					
49	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						964	964				2025	964	964					
50	Kè chống sồi lở dọc suối Cờ rà nóa đoạn từ đất ông Mậu Hồng Xuyên đến đất bà Mậu Thị Bảy	Xã Sơn Bình						914	914				2025	914	914					(11)
51	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp						1.100	1.100				2025	1.100	1.100					
52	Đường từ đất ông Huệ vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	xã Sơn Hiệp						875	875				2025	875	875					
53	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung						1.680	1.680				2025	1.680	1.680					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
54	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc					1.786	1.786				2025	1.786	1.786							
55	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam					1.000	1.000				2025	1.000	1.000							
56	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn					864	864				2025	864	864							
57	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm					793	793				2025	793	793							(11)
58	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình					773	773				2025	773	773							
59	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp					798	798				2025	798	798							
60	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Dốc Gạo	TT. Tô Hạp					793	793				2025	793	793							
61	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cùm Nam					870	870				2025	870	870							(11)
62	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tà Lương	TT. Tô Hạp					2.654	2.654				2025	2.654	2.654							
63	Nâng cấp mở rộng đường BTXM đoạn từ nhà ông Tùng đến nhà ông Ngọc thôn Hạ Nít	Xã Sơn Lâm					690	469			221	2025	690	469	221					221	
64	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tà Giang 2	Xã Thành Sơn					752	236	516			2025	752	236	516	516					(12)
65	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình					673	673				2025	673	673							
66	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp					694	694				2025	694	694							
67	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung					696	696				2025	696	696							
68	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A Thị, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc					698	698				2025	698	698							(12)
69	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam					757	757				2025	757	757							
c	Huyện Cam Lâm		16.851	14.653	2.198	1.539	659	6.019	5.234	550	235		22.870	19.887	2.983	2.089				894	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú
			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện	
1	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)	Xã Sơn Tân	9.212	9.212								2022-2023	9.212	9.212						
2	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	1.000	1.000								2022	1.000	1.000						
3	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	1.000	1.000								2022	1.000	1.000						
4	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	297	297								2022	297	297						
5	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	297	297								2022	297	297						
6	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	597	232	365	365						2022	597	232	365	365				
7	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	596		596	596						2022	596		596	596				
8	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	1.162	940	222	222						2024	1.162	940	222	222				
9	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xेम)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	960	750	210		210					2025	960	750	210					210
10	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	1.150	925	225	225						2025	1.150	925	225	225				
11	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	580		580	131	449	-580												(13)
12	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nói dài	Xã Sơn Tân	1.000		1.000	1.000						2025	1.000	1.000						
13	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh - rẫy ông Tấn, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân								681	469	2025	1.150		1.150	681			469	
14	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân						985	770		215	2025	985	770	215				215	
15	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ cổng chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân						1.150	1.150			2025	1.150	1.150						(13)

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
16	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân					1.150	1.150				2025	1.150	1.150					
17	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mãng Xia thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân					1.164	1.164				2025	1.164	1.164					
d	Huyện Diên Khánh		2.144	1.904	240	168	72	809	666	100		43	2.953	2.570	383	268		115	
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu san ủi đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhót.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	1.199	1.199								2022	1.199	1.199					
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	300	300								2023	300	300					
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	645	405	240	168	72					2025	645	405	240	168		72	
4	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng ruộng 3,4 ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài, xã Diên Tân.	Xã Diên Tân						809	666	100		43	2025	809	666	143	100		43 (14)
e	Thị xã Ninh Hoà		3.584	2.854	730	299	431	1.150	1.000	105		45	4.734	3.854	880	404		476	
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	900	900								2022	900	900					
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	450	450								2022	450	450					
3	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	439	439								2022	439	439					
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đát đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	595	595								2023	595	595					
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	1.200	470	730	299	431					2024	1.200	470	730	299		431	
6	Đường BTXM từ ngã ba nhà bà H Hiền đến nhà bà Cao Thị Len	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây						460	355	105		2025	460	355	105	105			
7	Xây dựng tường rào trường tiểu học Buôn Lác	Thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây						350	305			45	2025	350	305	45			45 (15)

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
8	Cổng tường rào Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây, điểm trường chính Buôn Đung	Thôn Buôn Đung, xã Ninh Tây					340	340				2025	340	340					
3	Nâng cấp, sửa chữa Chợ vùng đồng bào DTTS&MN		5.060	4.400	660	462	198	-4.140	-3.600	-378	-162		920	800	120	84		36	
	Huyện Khánh Sơn																		
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe	Xã Sơn Lâm	5.060	4.400	660	462	198												
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe)	Xã Sơn Lâm										2025	920	800	120	84		36	(16)
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		<u>36.716</u>	<u>31.930</u>	<u>4.786</u>	<u>4.220</u>	<u>566</u>	<u>-965</u>	<u>-893</u>	<u>-72</u>			<u>35.751</u>	<u>31.037</u>	<u>4.714</u>	<u>4.148</u>		<u>566</u>	
1	Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893			2023-2024	14.107	12.150	1.957	1.957			
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893				14.107	12.150	1.957	1.957			(17)
2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		6.186	5.382	804	804		-72		-72		2022-2024	6.114	5.382	732	732			
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.		6.186	5.382	804	804		-72		-72		2022-2023	6.114	5.382	732	732			(18)
3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137						2025	1.048	911	137	137			
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		1.048	911	137	137							1.048	911	137	137			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
4	Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.482	12.594	1.888	1.322	566						2022-2023	14.482	12.594	1.888	1.322		566		
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác		14.482	12.594	1.888	1.322	566							14.482	12.594	1.888	1.322		566		
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		<u>36.721</u>	<u>31.884</u>	<u>4.837</u>	<u>3.389</u>	<u>1.448</u>	<u>-16.292</u>	<u>-14.168</u>	<u>-1.488</u>	<u>-636</u>			<u>20.429</u>	<u>17.716</u>	<u>2.713</u>	<u>1.901</u>		<u>812</u>		
1	Huyện Khánh Vĩnh		12.830	11.103	1.727	1.209	518	-3.597	-3.128	-329				9.233	7.975	1.258	880		378		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		4.208	3.605	603	422	181						2022-2023	4.208	3.605	603	422		181		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Giang Ly	476	414	62	43	19						2023	476	414	62	43		19		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Khánh Trung	4.073	3.542	531	372	159						2025	4.073	3.542	531	372		159	(8)	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh.	Xã Sơn Thái	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372											(1)
5	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Giang Ly						476	414	43			2025	476	414	62	43		19		
2	Huyện Khánh Sơn		12.560	10.922	1.638	1.147	491	-4.073	-3.542	-372				8.487	7.380	1.107	775		332		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		3.938	3.424	514	360	154						2022-2023	3.938	3.424	514	360		154		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Sơn Hiệp	476	414	62	43	19						2025	476	414	62	43		19		
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;	Xã Sơn Hiệp	4.073	3.542	531	372	159						2025	4.073	3.542	531	372		159		
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn.	TT Tô Hạp	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372											(19)
3	Huyện Cam Lâm		815	709	106	74	32							815	709	106	74		32		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		815	709	106	74	32						2023	815	709	106	74		32		
4	Huyện Diên Khánh		271	236	35	25	10							271	236	35	25		10		

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		271	236	35	25	10					2023	271	236	35	25	10		
5	Thị xã Ninh Hòa		9.095	7.911	1.184	831	353	-8.146	-7.084	-744	-318		949	827	122	87	35		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		949	827	122	87	35					2023	949	827	122	87	35		
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								(19)
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Ê đê thị xã Ninh Hoà.	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								
6	Thành phố Cam Ranh		1.150	1.003	147	103	44	-476	-414	-43	-19		674	589	85	60	25		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		674	589	85	60	25						674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	401	401								2022	401	401					
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông	273	188	85	60	25					2023	273	188	85	60	25		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Cam Phước Đông	476	414	62	43	19	-476	-414	-43	-19							(19)	
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		14.315	12.448	1.867	1.447	420	-11.505	-10.004	-1.188	-313		2.810	2.444	366	259	107		
1	Phân bổ vốn cho sở, ngành		3.579	3.112	467	467		-3.508	-3.050	-458			71	62	9	9			
	Liên minh HTX tỉnh: 0,5%												71	62	9	9			
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN											2025	71	62	9	9			
2	Phân bổ cho các địa phương		10.736	9.336	1.400	980	420	-7.997	-6.954	-730	-313		2.739	2.382	357	250	107		
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã												2.739	2.382	357	250	107		
	- Huyện Khánh Vĩnh											2025	1.950	1.696	254	178	76	(8)	
	- Huyện Cam Lâm											2025	730	635	95	66	29		

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
	- Huyện Diên Khánh										2025	23	20	3	2		1		
	- Thị xã Ninh Hòa										2025	36	31	5	4		1		
VI	Chưa phân bổ		9.680	9.680					-9.680	-9.680									

Ghi chú:

- (1) CV số 2075/UBND-KT ngày 21/6/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (2) CV số 2274/UBND ngày 27/5/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (3) CV số 3237/UBND-DT ngày 18/7/2024 của UBND huyện Cam Lâm.
- (4) CV số 2581/UBND ngày 18/6/2024 của UBND thị xã Ninh Hoà.
- (5) CV số 9346/UBND-KT ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh.
- (6) CV 7292/UBND-KT ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh; CV số 3719/STC-QLNS ngày 25/7/2024 của Sở Tài chính.
- (7) CV số 2075/UBND-KT ngày 21/6/2024, số 3217/UBND-KT ngày 06/9/2024, số 3264/UBND-KT ngày 10/9/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (8) CV số 3217/UBND-KT ngày 06/9/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (9) CV số 3565/UBND ngày 07/8/2024 của UBND huyện Khánh Sơn
- (10) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (11) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024; số 3376/UBND ngày 25/7/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (12) CV số 4218/UBND-DT ngày 20/9/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (13) CV số 3270/UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Cam Lâm
- (14) CV số 3906/UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Diên Khánh.
- (15) CV số 2581/UBND ngày 18/6/2024; số 3315/UBND ngày 30/7/2024 của UBND thị xã Ninh Hoà.
- (16) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (17) CV số 1146/SGDĐT-KHTC ngày 24/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- (18) CV số 1743/UBND-KT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (19) CV số 838/SVHTT-QL-VHGD ngày 28/3/2024 của Sở Văn hoá và Thể thao.

Phụ lục II.1

DANH MỤC ĐẦU TƯ ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG			14.275	11.620	2.786	1.740	1.364	
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000	0	1.000	132	868	
	<i>Huyện Cam Lâm</i>								
	- Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước nổi dài.	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	132	868	Chưa cấp thiết đầu tư giai đoạn 2021 - 2025
2	Dự án 6			12.695	11.040	1.655	1.159	496	
2.1	<i>Huyện Khánh Sơn</i>			4.073	3.542	531	372	159	04 công trình không đủ điều kiện thực hiện theo hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL ngày 28/4/2023 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn			4.073	3.542	531	372	159	
2.2	<i>Thị xã Ninh Hoà</i>			8.146	7.084	1.062	744	318	
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hoá truyền thống tiêu biểu của các DTTS, thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
2.3	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			476	414	62	43	19	
	- Xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm	Xã C.P.Đông	2024	476	414	62	43	19	
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4								
	<i>Huyện Cam Lâm</i>			580	580	131	449	0	
	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiều	Thôn Văn Sơn xã C.P.Tây	2023	580	580	131	449		Thực hiện từ nguồn vốn khác

Phụ lục II.2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023
CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG			92.109	75.582	16.527	12.733	3.794	73.508	41.868	31.640	23.426	8.214	
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND			9.146	7.084	2.062	1.744	318	5.549	4.956	593	415	178	
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000		1.000	1.000		1.000	1.000				
	<i>Huyện Cam Lâm</i>													
	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nổi dài	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000				
2	Dự án 6			8.146	7.084	1.062	744	318	4.549	3.956	593	415	178	
	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>													
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trin huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái		4.073	3.542	531	372	159						
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Giang Ly	2025						476	414	62	43	19	Danh mục thay thế
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Cầu Bà	2024	4.073	3.542	531	372	159						
4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Khánh Trung	2025						4.073	3.542	531	372	159	Thay đổi địa điểm
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND			82.963	68.498	14.465	10.989	3.476	67.959	36.912	31.047	23.011	8.036	
1	Dự án 1			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	11.522	5.920	5.602	3.921	1.681	
	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	11.522	5.920	5.602	3.921	1.681	
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý	Xã Cam Thịnh	2024	4.988	2.920	2.068	1.448	620	5.110	2.920	2.190	1.533	657	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rãnh vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Tây	2024-2025											
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Bà Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rãnh vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông	2024 2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	6.412	3.000	3.412	2.388	1.024	
2	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			43.660	37.087	6.573	4.737	1.836	39.520	16.398	23.122	16.874	6.248	
2.1	Huyện Khánh Vĩnh			25.600	22.093	3.507	2.517	990	25.600	3.913	21.687	16.126	5.561	
1	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39						
2	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62						
3	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú	2025						2.600	2.262	338	237	101	
4	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60						
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu dân cư thôn A Xay	Xã Khánh Nam							1.500,0	1.238,0	262,0	217,0	45	
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến đất ông Giỏi	Xã Khánh Nam							500,0	413,0	87,0	72,0	15	
7	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024-2025	2.000	1.651	349	288	61	2.000		2.000	2.000		
8	Nối tiếp rãnh nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, đi từ rãnh ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2024-2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000		2.000		2.000	
9	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	2024-2025	1.200	1.044	156	109	47	1.200		1.200		1.200	
10	Đường từ rãnh ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024-2025	1.000	870	130	130		1.000		1.000	1.000		
11	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	2024-2025	1.000	870	130	91	39	1.000		1.000	1.000		
12	Bê tông hóa đường Cao Dũng đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	2024-2025	1.000	870	130	91	39	1.000		1.000	1.000		
13	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024-2025	950	826	124	124		950		950	950		

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
14	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024-2025	950	826	124	124		950		950	950		
15	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	2024-2025	1.200	1.044	156	109	47	1.200		1.200	1.200		
16	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	2024-2025	3.000	2.610	390	243	147	3.000		3.000	3.000		Vốn NQ17: 1.780
17	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	2024-2025	1.200	1.044	156		156	1.200		1.200	1.200		
18	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024-2025	1.200	1.044	156	109	47	1.200		1.200	1.200		
19	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024-2025	2.200	1.914	286	200	86	2.200		2.200		2.200	
20	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2024-2025	2.100	1.827	273	191	82	2.100		2.100	2.100		Vốn NQ17
2.2	Huyện Khánh Sơn			18.060	14.994	3.066	2.220	846	13.920	12.485	1.435	748	687	
1	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe).	Xã Sơn Bình	2025	5.060	4.400	660	462	198						
	- Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe).	Xã Sơn Bình							920	800	120	84	36	
2	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564							
	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	2025						1.000	436	564	564		Danh mục thay thế
3	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39	1.000	858	142	100	42	
4	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2025	1.600	1.129	471	337	134	1.600	1.466	134		134	
5	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.400	2.087	313	129	184	2.400	2.216	184		184	
6	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GĐ1	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78		78	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
7	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78	78		
8	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78	78		
9	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57	1.000	943	57	57		
3	Tiểu dự án 1 - Dự án 5			15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
3.1	Trường phổ thông DTNT tỉnh			15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		2023-2024	15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
3.2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh			6.186	5.382	804	804		6.114	5.382	732	732		
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào		2022-2024	6.186	5.382	804	804		6.114	5.382	732	732		
3.3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn			1.048	911	137	137		1.048	911	137	137		
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		2025	1.048	911	137	137		1.048	911	137	137		
4	Tiểu dự án 2 - Dự án 10			14.315	12.448	1.867	1.447	420	2.810	2.444	366	259	107	
4.1	Phân bổ cho các sở, ngành			3.579	3.112	467	467		71	62	9	9		
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh													
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và miền núi								71	62	9	9		
4.2	Phân bổ cho các địa phương			10.736	9.336	1.400	980	420	2.739	2.382	357	250	107	
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã								2.739	2.382	357	250	107	
	- Huyện Khánh Vĩnh	địa bàn ĐBKK	2025						1.950	1.696	254	178	76	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	- Huyện Cam Lâm	địa bàn ĐBKK	2025						730	635	95	66	29	
	- Huyện Diên Khánh	địa bàn ĐBKK	2025						23	20	3	2	1	
	- Thị xã Ninh Hoà	địa bàn ĐBKK	2025						36	31	5	4	1	

Phụ lục II.3

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023
CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			62.584	54.458	6.169	4.373	1.796	
I	Huyện Khánh Vĩnh			34.440	33.676	764	534	230	
1	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành	2025	1.300	1.300				
2	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang	2025	2.500	2.500				
3	Nối tiếp tuyến đường A Quân Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng	2025	1.100	1.100				
4	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Đây đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái	2025	3.000	3.000				
5	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung	2025	1.260	1.260				
6	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình	2025	1.800	1.800				
7	Đường cuối làng Suối Ốc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2025	1.200	1.200				
8	Đầu tư nâng cấp tuyến 8: Đường nội đồng thôn Đá Bàn	Xã Cầu Bà	2025	3.200	3.200				
9	Tuyến C11 từ điểm giữa C7 (đất Cao Thị Mà Tính) đến điểm giữa C4	Xã Khánh Hiệp	2025	3.000	3.000				
10	Bê tông hóa đường Nhà văn hóa thôn Giang Mương đi Cao Lương	Xã Khánh Phú	2025	1.100	1.100				
11	Đường từ nhà ông Lê Đình Thành đi khu sản xuất Tổ 5	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	2.080	2.080				
12	Đường rẫy ông Bùi Văn Hương đến rẫy ông Cao Định	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	1.000	1.000				

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
13	Đường từ nghĩa trang vào khu sản xuất Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	2025	3.000	3.000				
14	Đường từ cầu treo Ngâm 4 đến khu dân cư Giồng Cạo	xã Khánh Thành	2025	3.000	2.466	534	534		
15	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy bà Lưu Thị Liên đến rẫy ông Lê Quang Thái (Bến Khé)	Xã Khánh Bình	2025	1.900	1.900				
16	Đường từ đất ông Cao Sơn (xã Khánh Phú) tiếp giáp xã Sông Cầu	Xã Khánh Phú	2025	4.000	3.770	230		230	
II	Huyện Khánh Sơn			20.604	16.562	4.042	3.160	882	
1	Nâng cấp đường BTXM từ cầu xóm 4 đi vào khu sản xuất thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2024- 2025	1.060		1.060	1.060		
2	Đường vào khu sản xuất Cô Lắc rẫy ông Chí đến đất ông Mầu Bắc	Xã Sơn Bình	2024- 2025	1.000		1.000	1.000		
3	Nâng cấp và mở rộng đường ngã ba ruộng Ông bà tới rẫy ông Cao Văn Hạnh thôn Tà Nĩa	Xã Sơn Trung	2024- 2025	1.100		1.100	1.100		
4	Nâng cấp và mở rộng đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2025	1.070	1.070				
5	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hạng	Xã Ba Cùm Nam	2025	1.155	1.155				
6	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn	2025	1.068	186	882		882	
7	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	1.000	1.000				
8	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	964	964				
9	Kè chống sồi lở dọc suối Cờ rả nóa đoạn từ đất ông Mầu Hồng Xuyên đến đất bà Mầu Thị Bảy	Xã Sơn Bình	2025	914	914				
10	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	1.100	1.100				
11	Đường từ đất ông Huật vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	Xã Sơn Hiệp	2025	875	875				
12	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung	2025	1.680	1.680	0			
13	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	1.727	1.727	0			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam	2025	1.000	1.000	0			
15	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn	2025	864	864				
16	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	793	793				
17	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình	2025	773	773				
18	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	798	798				
19	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Dốc Gạo	TT. Tô Hạp	2025	793	793				
20	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cùm Nam	2025	870	870				
21	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tà Lương	TT. Tô Hạp	2025	2.654	2.654				
22	Nâng cấp mở rộng đường BTXM đoạn từ nhà ông Tùng đến nhà ông Ngọc thôn Ha Nít	Xã Sơn Lâm	2025	690	469	221		221	
23	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tà Giang 2	Xã Thành Sơn	2025	752	236	516	516		
24	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình	2025	673	673				
25	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp	2025	694	694				
26	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung	2025	696	696				
27	Nâng cấp mở rộng đường BTMX từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	698	698				
28	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam	2025	757	757				
III	Huyện Cam Lâm			5.583	4.220	1.363	679	684	
1	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh đến rẫy ông Tấn, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân		1.150		1.150	679	471	
2	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		983	770	213		213	



S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
3	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ cổng chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
4	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
5	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mang Xia thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
IV	Huyện Diên Khánh			807	664	143	100	43	
1	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng ruộng 3,4 ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài, xã Diên Tân.	Xã Diên Tân	2025	807	664	143	100	43	
V	Thị xã Ninh Hoà			1.150	1.000	150	105	45	
1	Đường BTXM từ ngã ba nhà bà H Hiên đến nhà bà Cao Thị Len	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2025	460	355	105	105		
2	Xây dựng tường rào trường tiểu học Buôn Lác	Thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây.	2025	350	305	45		45	
3	Cổng tường rào Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây, diêm trường chính Buôn Đưng	Thôn Buôn Đưng, xã Ninh Tây	2025	340	340				

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư phát triển sau điều chỉnh					Nguyên nhân điều chỉnh tăng/giảm
		Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	457.094	340.785	116.309	96.366	19.943	13.217		13.217	7.706	5.511	470.311	340.785	129.526	104.072	25.454	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	-6.256	-6.492	236	138.129	70.574	67.555	60.825	6.730	
	<i>Phân bổ cho các địa phương</i>	<i>153.025</i>	<i>79.214</i>	<i>73.811</i>	<i>67.317</i>	<i>6.494</i>	<i>-14.896</i>	<i>-8.640</i>	<i>-6.256</i>	<i>-6.492</i>	<i>236</i>	<i>138.129</i>	<i>70.574</i>	<i>67.555</i>	<i>60.825</i>	<i>6.730</i>	
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	1.656	1.440	216	152	64	-1.150	-1.000	-150	-105	-45	506	440	66	47	19	Một số hộ dân được hỗ trợ từ nguồn xã hội hoá
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	109.440	54.720	54.720	53.952	768	-15.280	-7.640	-7.640	-7.460	-180	94.160	47.080	47.080	46.492	588	
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	1.534		1.534	1.073	461	43.463	23.054	20.409	14.286	6.123	Bổ sung hạng mục đối với 02 công trình nước sinh hoạt tại thành phố Cam Ranh
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	206.637	175.629	31.008	19.993	11.015	66.555	43.385	23.170	16.946	6.224	273.192	219.014	54.178	36.939	17.239	
	- Đầu tư, nâng cấp Trạm y tế tại các xã ĐBK	18.121	15.758	2.363	2.363							18.121	15.758	2.363	2.363		
	- Đầu tư CSHT thiết yếu tại các xã ĐBK	183.456	155.471	27.985	17.168	10.817	70.695	46.985	23.710	17.324	6.386	254.151	202.456	51.695	34.492	17.203	Tổng vốn điều chỉnh giảm tại các dự án chuyển sang thực hiện đầu tư CSHT thiết yếu

